TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ- ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 11
NĂM HỌC 2026– 2027

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2026 – 2027)
MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 11

HÌNH THỨC: 70% TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm), 30% TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Trong đó, phần Trắc nghiệm bao gồm:

+ Dạng thức I (24 câu TNKQ: 6,0 điểm)

+ Dạng thức II (1 câu TN đúng/sai gồm 4 ý hỏi: 1,0 điểm)

NỘI DUNG. Tên bài

Bài 1: Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế-xã hội của các nhóm nước
Bài 2: Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế
Bài 3: Thực hành tìm hiểu về cơ hội thách thức của toàn cầu hoa và khu vực hóa kinh tế
Bài 4: Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu
Bài 5: Thực hành – Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức
Bài 6: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La-tinh
Bài 7: Kinh tế khu vực Mỹ La-tinh
Bài 8: Thực hành – Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở CHLB Braxin
Bài 9: Liên minh châu Âu-Một liên kết kinh tế khu vực lớn
Kỹ năng: sử dụng bảng số liệu, vẽ biểu đồ, nhận dạng biểu đồ,…

BÀI 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. Các nhóm nước

- Theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các nước trên thế giới phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển dựa trên các chỉ tiêu chủ yếu là:

+ Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người);

+ Cơ cấu kinh tế;

+ Chỉ số phát triển con người (HDI).

♦ Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người):

- Được tính bằng cách lấy tổng thu nhập quốc gia chia cho số dân của một nước.

- Chỉ tiêu này phản ánh mức sống và năng suất lao động của người dân trong một nước.

- Dựa trên chỉ tiêu này, Ngân hàng Thế giới phân chia các nước thành:

+ Nước có thu nhập cao; + Nước có thu nhập trung bình cao;

+ Nước nước có thu nhập trung bình thấp; + Nước có thu nhập thấp.

♦ Cơ cấu kinh tế:

+ Là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP của một nước, thể hiện trình độ phát triển khoa học - công nghệ, lực lượng sản xuất,... của nền sản xuất xã hội.

- Gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

♦ Chỉ số phát triển con người (HDI): Là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khoẻ, học vấn và thu nhập.

- Dựa vào chỉ tiêu này, Liên hợp quốc phân chia các nước thành:

+ Nước có HDI rất cao (từ 0,800 trở lên);

+ Nước có HDI cao (từ 0,700 đến dưới 0,800);

+ Nước có HDI trung bình (từ 0,550 đến dưới 0,700);

+ Nước có HDI thấp (dưới 0,550)

II. Sự khác biệt về KT-XH của các nhóm nước

1. Về kinh tế

- Các nước phát triển:

+ Có quy mô GDP lớn và tốc độ tăng trưởng GDP khá ổn định.

+ Tiến hành công nghiệp hoá từ sớm và thường tiên phong dẫn đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới (như Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức,...).

+ Ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP.

+ Hiện nay, các nước phát triển đang tập trung vào đổi mới và phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học - công nghệ và tri thức cao.

- Các nước đang phát triển:

+ Có quy mô GDP trung bình và thấp nhưng tốc độ tăng trưởng GDP khá cao.

+ Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá với tỉ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng.

+ Một số nước đang phát triển bắt đầu chú trọng phát triển các lĩnh vực có hàm lượng khoa học - công nghệ và tri thức cao.

Quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của một số nước năm 2021

		Quy mô GDP (tỉ USD)	Tốc độ tăng GDP (%)
Phát triển	Đức	4223	1.9
	Hoa Kỳ	22996	5.7
	Nhật Bản	4937	1.6
Đang phát triển	Bra-xin	1609	4.6
	Cộng hòa Nam Phi	420	4.9
	Việt Nam	363	2.6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

2. Về xã hội

- Các nước phát triển:

+ Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp, cơ cấu dân số già dẫn đến thiếu hụt lao động và tăng chi phí phúc lợi xã hội trong tương lai.

+ Quá trình đô thị hóa sớm, tỉ lệ dân thành thị cao, cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ.

+ Người dân có chất lượng cuộc sống, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao.

+ Các dịch vụ y tế, giáo dục có chất lượng tốt.

- Các nước đang phát triển:

+ Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số đang có xu hướng giảm nhưng ở một số quốc gia vẫn còn cao.

+ Phần lớn các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ và đang có xu hướng già hoá.

+ Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao.

+ Chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao, trung bình và thấp; tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên đang tăng dần.

+ Các dịch vụ y tế, giáo dục đang dần được cải thiện.

BÀI 2. TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Toàn cầu hóa kinh tế

Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt (kinh tế, văn hóa – xã hội, khoa học,…). Trong đó, toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội trên thế giới.

1. Biểu hiện:

+ Các dòng hàng hoá – dịch vụ vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do dịch chuyển.
+ Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
+ Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.
+ Các công ty đa quốc gia có vai trò quan trọng.
+ Các tiêu chuẩn toàn cầu được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2. Hệ quả:

+ Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, qua đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.
+ Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức.
+ Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và trí thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững.
+ Gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

3. Ảnh hưởng:

+ Góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia, tăng cường chuyên môn hoá và phân công lao động trên phạm vi quốc tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
+ Thúc đẩy các nước cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thể chế phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh,..
+ Gia tăng các nguồn lực bên ngoài (vốn, lao động, công nghệ,...) cho phát triển kinh tế - xã hội.
+ Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước gây ra các vấn đề môi trường, rác thải, đặc biệt rác thải nhựa.

1. Khu vực hoá kinh tế

Khu vực hóa kinh tế là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có cùng mục tiêu và lợi ích phát triển.

Biểu hiện	Hệ quả	Ý nghĩa
- Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới. - Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển.	- Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn, thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối cũng như tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ trong khu vực. - Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp ở các nước thành viên được hưởng nhiều ưu đãi hơn nhờ các hiệp định thương mại khu vực. - Hình thành các rào cản thương mại (thuế, tiêu chuẩn chất lượng,...) đối với những nước bên ngoài khu vực.	- Khu vực hoá kinh tế giúp các nước trong khu vực có thể dễ dàng liên kết với nhau và rút ngắn khoảng cách đạt được mục tiêu phát triển kinh tế. - Việc liên kết với nhau để hình thành một tổ chức khu vực giúp các nước giải quyết các vấn đề chung của khu vực và nâng cao vị thế khu vực so với các khu vực khác trên thế giới. Đồng thời, làm tăng sức cạnh tranh của khu vực và khai thác được các lợi thế của các thành viên trong khu vực. - Khu vực hoá kinh tế bổ sung cho toàn cầu hoá kinh tế và từng bước làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một thể thống nhất.

BÀI 3: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA KINH TẾ

. Toàn cầu hóa kinh tế

Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, trong đó kinh tế là trọng tâm.

Cơ hội (Thuận lợi)	Thách thức (Khó khăn)
• **Mở rộng thị trường:** Giúp tiếp cận thị trường tiêu thụ toàn cầu rộng lớn, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.• **Thu hút vốn đầu tư:** Dòng vốn FDI, ODA và các quỹ đầu tư quốc tế đổ vào giúp giải quyết bài toán	• **Cạnh tranh gay gắt:** Các doanh nghiệp trong nước chịu áp lực khổng lồ từ các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh.• **Gia tăng khoảng cách giàu nghèo:** Sự phân phối lợi ích không đồng đều tạo ra phân hóa

thiếu vốn sản xuất.• **Chuyển giao công nghệ:** Tiếp thu nhanh chóng thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến, phương thức quản lý hiện đại.• **Tối ưu hóa nguồn lực:** Thúc đẩy phân công lao động quốc tế, giúp các nước phát huy tối đa lợi thế

xã hội sâu sắc giữa các nhóm dân cư.• **Lệ thuộc kinh tế:** Nguy cơ trở thành nơi tiêu thụ công nghệ lạc hậu, dễ bị tổn thương trước các cuộc khủng hoảng toàn cầu.• **Vấn đề môi trường:** Khai thác tài nguyên quá mức để phục vụ xuất khẩu gây ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên.

2. Khu vực hóa kinh tế

Khu vực hóa là sự liên kết hợp tác giữa các quốc gia có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc mục tiêu phát triển trong một khu vực (ví dụ: ASEAN, EU, MERCOSUR).

Cơ hội (Thuận lợi)	Thách thức (Khó khăn)
• **Ưu đãi thương mại nội khối:** Giảm thiểu hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan, đơn giản hóa thủ tục hải quan giữa các thành viên.• **Hợp tác phát triển:** Tạo điều kiện xây dựng các dự án hạ tầng lớn chung (giao thông liên quốc gia, năng lượng, logistics).• **Tăng vị thế quốc tế:** Tạo tiếng nói chung mạnh mẽ hơn khi đàm phán hoặc giải quyết tranh chấp kinh tế với các khối khác.	• **Cạnh tranh trong nội khối:** Áp lực từ các nước thành viên có cùng cơ cấu sản phẩm tương đồng.• **Sự ràng buộc về chính sách:** Phải tuân thủ các quy tắc, tiêu chuẩn chung, đôi khi làm giảm tính độc lập tự chủ kinh tế quốc gia.• **Nguy cơ bị tụt hậu:** Nếu tốc độ đổi mới không kịp với các nước trong khối, quốc gia sẽ chịu thua thiệt ngay trên sân nhà.

3. Giải pháp ứng phó của các nước đang phát triển (như Việt Nam)

- **Chủ động và linh hoạt:** Tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực (như WTO, ASEAN, các hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA).
- **Nâng cao năng lực cạnh tranh:** Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đầu tư vào chuyển đổi số và công nghệ cốt lõi.
- **Phát triển bền vững:** Gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm và chú trọng an sinh xã hội để giảm thiểu phân hóa giàu nghèo.

BÀI 4. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

1. Một số tổ chức quốc tế và khu vực

Tên tổ chức	Năm thành lập	Số thành viên	Thời gian Việt Nam gia nhập	Trụ sở	Tôn chỉ hoạt động	Mục tiêu hoạt động
Liên hợp quốc (UN)	1945	193	1977	New York	Bảo đảm một nền hoà bình và trật	+ Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

				(Hoa Kỳ)	tự thế giới bền vững.	+ Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi giữa các dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết. + Thực hiện hợp tác quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề quốc tế trên cơ sở tôn trọng các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và tôn giáo. + Xây dựng UN là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu chung.
Tổ chức thương mại Thế giới (WTO)	1995	164	2007	Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ)	Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.	+ Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển, ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường. + Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế. + Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm

						các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu
Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)	1944	190	1976	Washington D.C. (Hoa Kỳ)	Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, thúc đẩy việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo trên toàn thế giới.	+ Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính tạm thời cho các nước thành viên khi các nước này gặp khó khăn. + Bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế – hệ thống tỉ giá và hệ thống Thanh toán toàn cầu để các quốc gia và mọi người dân giao dịch được với nhau và với công dân của nước khác.
Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương	1989	21	1998	Singapore	Thúc đẩy tự do thương mại, đầu tư và mở cửa trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.	+ Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực. + Tăng cường hệ thống đa phương mở vì lợi ích của châu Á – Thái Bình Dương và các nền kinh tế khác. + Phát huy những tác động tích cực của sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ngày càng tăng của kinh tế khu vực và thế giới, bằng cách đẩy mạnh sự giao lưu hàng hoá – dịch vụ, vốn và công nghệ

2. An ninh toàn cầu và bảo vệ hòa bình trên thế giới

a. An ninh toàn cầu

- Là trạng thái bình yên, ổn định và hòa bình của toàn thế giới.

*Phân loại: An ninh toàn cầu chia thành 2 loại,:

+ An ninh truyền thống: vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, quân sự (khủng bố, xung đột vũ trang, chiến tranh,…).

+ An ninh phi truyền thống: vấn đề liên quan đến an ninh kinh tế, lương thực, năng lượng, nguồn nước,…

An ninh toàn cầu	Khái niệm	Nguyên nhân	Giải pháp
An ninh lương thực	An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh.	Xung đột vũ trang, chiến tranh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm.	- Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho các khu vực mất an ninh lương thực nghiêm trọng. - Đẩy mạnh sản xuất lương thực bằng nhiều cách. - Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế để giải quyết vấn đề an ninh lương thực toàn cầu.
An ninh năng lượng	An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và cho các hoạt động kinh tế - xã hội.	Những thay đổi lượng là sự đảm trong thị trường dầu mỏ và các năng lượng khác, cùng sự xuất hiện nhiều nguy cơ như: xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu,... đã khiến an ninh năng lượng không được bảo đảm.	- Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. - Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới. - Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc đàm phán, hợp tác, phân phối năng lượng. - Các quốc gia phối hợp với nhau để giải quyết các vấn đề năng lượng.
An ninh nguồn nước	An ninh nguồn nước là việc đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động	Việc sử dụng nước còn kém hiệu quả, lãng phí, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,...	- Các quốc gia cần thường xuyên phối hợp, nghiên cứu, | thảo luận các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước - Mỗi nước cũng cần chủ động bảo vệ nguồn nước, tránh tình |trạng ô nhiễm nước, phát triển

	kinh tế; đảm bảo mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lí.		hệ thống thuỷ lợi và nâng cao công nghệ xử lí nước thải,... - Các nước có chung nguồn tài nguyên nước cần chia sẻ, hợp tác và phối hợp kiểm soát nguồn nước.
An ninh mạng	An ninh mạng là sự đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.	Các hiện tượng mất an ninh mạng như phát tán các thông tin sai, vi-rút, lộ dữ liệu cá nhân,... diễn biến nhanh, ngày càng phức tạp và có tác động đến mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.	- Nhiều quốc gia, tổ chức, liên minh quốc tế ban hành chiến lược an ninh mạng, các đạo luật về an ninh mạng. - Thành lập các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, chiến tranh mạng, phòng chống khủng bố mạng,... - Các quốc gia, các cơ quan, tổ chức quốc tế, các hãng công nghệ cần hợp tác chặt chẽ trong phòng, chống tấn công mạng và tội phạm mạng; cùng chung tay xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

b. Bảo vệ hoà bình

- Phải bảo vệ hoà bình vì:

+ Hoà bình là khát vọng của mỗi quốc gia và toàn nhân loại.

+ Bảo vệ hoà bình giúp các nước chung tay giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu.

+ Bảo vệ hoà bình cũng là bảo vệ cho đất nước ngày càng thịnh vượng.

- Biện pháp bảo vệ hoà bình: mỗi quốc gia có trách nhiệm duy trì và bảo vệ hoà bình tại quốc gia, khu vực và trên toàn cầu; tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột giữa các nước; tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy và gìn giữ hoà bình trên thế giới.

BÀI 5. BÁO CÁO VỀ ĐẶC ĐIỂM VÀ BIỂU HIỆN CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Khái niệm

- Có nhiều định nghĩa về tri thức, theo Becerra tri thức là "sự giải mã về một mối quan hệ giữa các khái niệm có liên quan đến những lĩnh vực cụ thể, tri thức là tài sản vô giá và là nền tảng lợi thế cạnh tranh của một tổ chức.

- Theo định nghĩa của World Bank, kinh tế tri thức là: "nền kinh tế dựa vào tri thức như động lực chính cho sự tăng trưởng kinh tế".

2. Một số đặc điểm của kinh tế tri thức

- Tri thức là nhân tố sản xuất quan trọng nhất, đóng góp chính vào sự phát triển của xã hội.

- Lao động tri thức chiếm tỉ trọng cao trong sản xuất.

- Dịch vụ với các ngành cần nhiều tri thức là chủ yếu trong cơ cấu kinh tế.

- Công nghệ thông tin và truyền thông có tính chất quyết định.

- Công nghệ cao, các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hộ

- Giáo dục đóng vai trò quan trọng.

- Quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng.

- Là một nền kinh tế hướng đến sự phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

3. Biểu hiện của kinh tế tri thức

- *Một số biểu hiện của kinh tế tri thức:*

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh nhờ áp dụng nguyên liệu và năng lượng tự nhiên nên tạo ra những sản phẩm sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Từ đó tạo tiền đề phát triển bền vững.

+ Sản xuất sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng, luôn luôn có sự cân bằng giữa cung và cầu, hạn chế hàng tồn kho.

+ Cái mới luôn được sáng tạo liên tục chứ không phải từ cái cũ phát triển lên.

+ Quá trình nghiên cứu, sáng tạo của con người luôn không ngừng được thực đẩy, phát triển ra kĩ thuật công nghệ hiện đại.

+ Có sự ứng dụng công nghệ thực tế - ảo trong các hoạt động như học tập, thiết kế, xây dựng, kiến trúc, thực nghiệm khoa học,... giúp tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời nâng cao năng suất lao động.

- *Một số ví dụ về các sản phẩm ứng dụng của nền kinh tế tri thức:*

+ Các nguồn năng lượng tái tạo, như: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều,…

+ Các loại rô-bốt thông minh, như: rô-bốt phẫu thuật (trong lĩnh vực y tế); rô-bốt thu hoạch nông sản (trong lĩnh vực kinh tế); rô-bốt chăm sóc trẻ em,…

+ Có sự ứng dụng công nghệ thực tế - ảo trong các hoạt động như học tập, thiết kế, xây dựng, kiến trúc, thực nghiệm khoa học,... giúp tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời nâng cao năng suất lao động.

- *Một số ví dụ về các sản phẩm ứng dụng của nền kinh tế tri thức:*

+ Các nguồn năng lượng tái tạo, như: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều,…

+ Các loại rô-bốt thông minh, như: rô-bốt phẫu thuật (trong lĩnh vực y tế); rô-bốt thu hoạch nông sản (trong lĩnh vực kinh tế); rô-bốt chăm sóc trẻ em,…

BÀI 6: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

Diện tích: khoảng 20 triệu km^2

Dân số: 652,0 triệu người (2020)

I. Vị trí địa lí

- Mỹ La tinh gồm Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, các đảo và quần đảo trong vùng biển Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ, có diện tích khoảng 20 triệu km^2.
- Vị trí địa lí:

+ Trải dài từ khoảng vĩ độ 33°B đến gần vĩ độ 54°N, tiếp giáp với ba đại dương phía đông là Đại Tây Dương, phía tây là Thái Bình Dương và phía nam là Nam Đại Dương.
+ Mỹ La tinh nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, tách biệt với các châu lục khác.
+ Phía bắc giáp khu vực Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa).

- Ảnh hưởng: thuận lợi phát triển kinh tế biển, hợp tác trong khu vực và với các khu vực khác trên thế giới; kênh đào Pa-na-ma có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế và giao thương; khu vực Bắc Mỹ là thị trường tiêu thụ rộng lớn và nơi cung cấp nguồn đầu tư quan trọng cho các nước Mỹ La tinh.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình - đất	Có nhiều dạng địa hình: - Phía tây là miền núi cao sơn nguyên Mê-hi-cô và vùng núi trẻ Trung Mỹ, hệ thống núi An-đét cao và đồ sộ. - Phía đông là miền núi thấp, sơn nguyên và đồng bằng, bao gồm: + Sơn nguyên Guy-a-na và sơn nguyên Bra-xin, bề mặt nhiều nơi phủ đất feralit hình thành từ dung nham núi lửa; + Phần trung tâm sơn nguyên Guy-a-na và phần đông sơn nguyên Bra-xin được nâng lên thành một số dãy núi. + Các đồng bằng La nốt, La Pla-ta là những vùng đất thấp, bề mặt được bồi đắp phù sa dày, khá bằng phẳng đồng bằng A-ma-dôn có phần lớn. - Vùng biển Caribe có nhiều đảo, đất màu mỡ.	- Khó khăn cho hoạt động sản xuất, cư trú và giao thông; đồng thời các dãy núi cao ngăn ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa; vùng núi cũng là nơi có nhiều thiên tai (động đất, núi lửa,..) - Thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi gia súc. - Thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển du lịch.
Khí hậu	- Khí hậu của phần lớn lãnh thổ Mỹ La tinh có tính chất nóng, ẩm. + Do phạm vi lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ và đặc điểm của địa hình nên khí hậu Mỹ La tinh có sự phân hoá đa dạng thành nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau: khí hậu xích đạo, khí hậu cận xích đạo, khí hậu nhiệt đới, khí hậu cận nhiệt và khí hậu ôn đới. + Các vùng núi cao ở phía tây lục địa Nam Mỹ có kiểu khí hậu núi cao.	- Nhìn chung, khí hậu Mỹ La tinh thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nhất là nông nghiệp nhiệt đới với các loại cây ăn quả chuối, dứa, xoài,...), cây công nghiệp (cao su, cà phê, mía,...). - Khí hậu Mỹ La tinh cũng gây một số khó khăn cho đời sống và sản xuất: một số khu vực có khí hậu khắc nghiệt; vùng biển Ca-ri-bê và dải đất Trung Mỹ hằng năm chịu ảnh hưởng của bão nhiệt đới, lũ và ngập lụt
	- Mạng lưới sông ở Mỹ La tinh khá phát triển, có nhiều sông lớn và dài,	- Sông ngòi có giá trị về nhiều mặt: là đường giao thông quan trọng, nguồn nước tưới tiêu, tiềm năng

Sông, hồ	phần lớn các sông nhiều nước quanh năm như A-ma-dôn, Ô-ri-nô-cô,... – Các hồ ở Mỹ La tinh đa số là hồ nhỏ, nằm trên các độ cao lớn, có nguồn gốc kiến tạo, núi lửa, băng hà	thuỷ điện lớn và là các địa điểm du lịch hấp dẫn - Một số hồ có ý nghĩa về du lịch(hồ Titi ca ca, Ni-ca-ra-goa,...).
Khoáng sản	- Giàu tài nguyên khoáng sản, tập trung chủ yếu ở vùng núi An-đét và phía đông nam sơn nguyên Bra-xin. - Khoáng sản phong phú về chủng loại; có trữ lượng lớn là sắt (Bra-xin,...); chì – kẽm, bạc (Bô-li-vi-a, Pê-ru, Ác-hen-ti-na); đồng (Chi-lê); dầu mỏ, khí tự nhiên (Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, vùng biển Ca-ri-bê...). - Ngoài ra còn có thiếc, man-gan, niken,...	- Cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp và xuất khẩu. - Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt do bị khai thác quá mức
Sinh vật	- Thảm thực vật rất đa dạng, bao gồm: rừng nhiệt đới (rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa,...), rừng cận nhiệt đới, xa van và rừng thưa, hoang mạc và bán hoang mạc.... - Giới động vật rất phong phú, có nhiều loài đặc hữu như thú| ăn kiến, cá sấu Nam Mỹ, vẹt, lạc đà Nam Mỹ (La-ma),...	- Rừng ở Mỹ La tinh là nguồn cung cấp gỗ quan trọng cho nền kinh tế và có ý nghĩa đặc biệt về đa dạng sinh học, điều hoà khí hậu,... - Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng giảm do bị khai phá để lấy gỗ, lấy đất canh tác và làm đường giao thông
Biển	- Mỹ La tinh giáp ba đại dương, có vùng biển rộng. - Tài nguyên sinh vật biển phong phú. - Dọc bờ biển có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng biển. - Nhiều nơi, nhất là khu vực Ca-ri-bê có các bãi biển đẹp.	- Là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Quy mô và gia tăng dân số:

+ Mỹ La tinh có số dân 652 triệu người (năm 2020).

+ Trước đây khu vực Mỹ La tinh có tỉ lệ tăng dân số thuộc loại cao, hiện nay đã giảm nhiều, tỉ lệ tăng dân số của khu vực năm 2020 là 0,94%.

=> Dân cư là thị trường tiêu thụ sản phẩm, đồng thời cung cấp nguồn lao động cho các hoạt động sản xuất.

- Dân tộc:

+ Mỹ La tinh là một trong những khu vực có sự đa dạng về chủng tộc bậc nhất trên thế giới.

+ Có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc là đặc điểm thu hút khách du lịch.

- Cơ cấu dân số:

+ Mỹ Latinh đang trong thời kì dân số vàng và có sự thay đổi theo hướng già hoá dân số, số người trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi chiếm 67,2% và số người từ 65 tuổi trở lên chiếm 8,9% tổng số dân (năm 2020)

+ Dân số đông => nguồn lao động dồi dào.

- Phân bố dân cư:

+ Mật độ dân số trung bình khoảng 33 người/km^2 (năm 2020), thuộc loại thấp so với nhiều khu vực khác trên thế giới .

+ Dân cư tập trung đông ở các đảo lớn trong vùng biển Ca-ri-bê, các vùng ven biển, các đồng bằng màu mỡ, một số cao nguyên,...

+ Các khu vực núi kinh tế. cao, rừng mưa nhiệt đới, vùng khô hạn,... dân cư rất thưa thớt.

+ Nơi tập trung đông dân có kinh tế phát triển, nhiều vùng rộng lớn không có dân cư sinh sống, khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế.

2. Đô thị hoá

- Đặc điểm đô thị hoá:

+ Quá trình đô thị hoá gắn liền với quá trình nhập cư và lịch sử khai thác lãnh thổ.

+ Tỉ lệ dân đô thị cao so với các khu vực khác của thế giới, nhất là với các nước đang phát triển, năm 2020 lên tới khoảng 80%. Một số nước có tỉ lệ dân đô thị chiếm hơn 90% dân số như U-ru-goay, Ác-hen-ti-na,…

+ Mỹ La tinh là khu vực tập trung nhiều đô thị đông dân bậc nhất thế giới. Năm 2020, Mỹ La tinh có khoảng 60 đô thị với số dân trên 1 triệu người, trong đó 6 siêu đô thị có trên 10 triệu dân là Mê-hi-cô Xi-ti, Bô-gô-ta, Li-ma, Bu-ê-nốt Ai-rét, Xao Pao-lô, Ri-ô đề Gia-nê-rô.

- Ảnh hưởng của đô thị hoá:

+ Đô thị hoá thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, lan toả lối sống đô thị trong dân cư,...

+ Nảy sinh một số vấn đề kinh tế – xã hội. Đô thị hoá tự phát gây ra các hậu quả như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, vấn đề an ninh trật tự,...

3.Xã hội

- Khu vực Mỹ La tinh có nền văn hoá độc đáo, thường gọi là "văn hoá Mỹ La tinh với nhiều lễ hội, ẩm thực, âm nhạc, vũ điệu độc đáo được hình thành từ sự kết hợp văn hoá của những nền văn minh cổ đại (In-ca, May-a, A-dơ-tếch) với văn hoá của các chủng tộc di dân tới Mỹ La tinh.

=>Văn hoá đa dạng, đặc sắc là điểm nhấn thu hút khách du lịch quốc tế.

- Cùng với sự phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống của người dân các nước Mỹ La tinh đã chuyển biến theo chiều hướng tích cực.
- Bên cạnh sự tiến bộ xã hội, ở nhiều nước Mỹ La tinh vẫn còn một số vấn đề tồn tại: chênh lệch giàu nghèo (tỉ lệ người nghèo cao, mức độ chênh lệch giữa nhóm - giàu và nhóm nghèo lớn), xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia,...

BÀI 7: KINH TẾ KHU VỰC MỸ LATINH

I. Tình hình phát triển kinh tế

1. Tình hình phát triển kinh tế

- Quy mô GDP: tăng liên tục nhưng còn nhỏ so với thế giới, có sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia.

+ Khu vực Mỹ La tinh đóng góp khoảng 6% vào GDP thế giới (năm 2020).

+ Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn, các nước có quy mô GDP lớn nhất khu vực năm 2020 là Bra-xin (1448,6 tỉ USD), Mê-hi-cô (1090,5 tỉ USD).

- Tăng trưởng kinh tế:Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ Latinh nhìn chung cònchậm và không ổn định.
- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

2. Nguyên nhân

- Quy mô GDP của khu vực nhìn chung còn thấp là do các nước trong khu vực đều là các nước đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về vốn, công nghệ, thị trường,...
- Sự chênh lệch về quy mô GDP giữa các quốc gia là do nguồn lực phát triển kinh tế các quốc gia trong khu vực khác nhau.
- Tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh còn chậm và không ổn định do nền kinh tế của phần lớn các nước trong khu vực phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, cùng với các bất ổn về chính trị, xã hội và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...
- Hiện nay, một số nước đã tiến hành cải cách kinh tế, tích cực hội nhập, tự do hoá, thương mại,... nên nền kinh tế từng bước được cải thiện và đạt nhiều thành tựu.

II. Một số ngành kinh tế

Ngành	Sự phát triển	Sự phân bố

Nông nghiệp	- Cơ cấu cây trồng của Mỹ La tinh rất đa dạng gồm cả cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. + Các cây lương thực chính là ngô, lúa mì. + Cây công nghiệp là thế mạnh trong nông nghiệp Mỹ La tinh. Các cây công nghiệp chính là cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su,... - Các vật nuôi chủ yếu ở Mỹ La tinh là bò, gia cầm. - Hiện nay, nông nghiệp Mỹ La tinh đang phát triển theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ.	Các nước sản xuất lương thực hàng đầu là Pa-ra-goay, Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, chính là ngô, lúa mì. - Các nước có ngành chăn nuôi phát triển nhất là Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a
Công nghiệp	- Công nghiệp đóng góp quan trọng vào GDP của khu vực Mỹ La tinh. + Công nghiệp khai khoáng rất phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản dạng phong phú. Mỹ La tinh là nơi sản xuất 45% lượng đồng 50% lượng bạc, 21% lượng kẽm của thế giới. Mỹ La tinh cũng là khu vực khai thác nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên của thế giới. + Các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, máy bay được chú trọng phát triển, nhiều sản phẩm đạt trình độ công nghệ cao	- Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển nhất ở Bra-xin,Vê-nê-xu-ê-la, Chi-lê, Mê-hi-cô... - Các nước phát triển mạnh nhất là Ac-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô,..
Dịch vụ	- Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất vào GDP của khu vực và tỉ trọng có xu hướng tăng. - Lĩnh vực dịch vụ quan trọng của Mỹ La tinh là ngoại thương. + Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là quặng khoáng sản, dầu thô, các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thịt, sữa,...	Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na,...

	+ Năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 189,1 tỉ USD, trị giá nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 146,5 tỉ USD. + Các đối tác thương mại chính của Mỹ La tinh là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc. Du lịch cũng là ngành kinh tế quan trọng của khu vực.	

BÀI 8. THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

- Cộng hòa Liên bang Bra-xin nằm ở khu vực Nam Mỹ tiếp giáp với 11 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Quốc gia này có diện tích khoảng 8515.767 km^2, với dân số khoảng 211.8 triệu người (chiếm 32.48% dân số khu vực Mỹ La-tinh, năm 2020).

1. Tình hình phát triển kinh tế

♦ Đặc điểm phát triển nền kinh tế

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế:

+ Cộng hòa Liên bang Bra-xin là một trong những nền kinh tế lớn nhất khu vực Mỹ Latinh. Theo số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới (WB), năm 2021, quy mô của của nền kinh tế Bra-xin đạt mức 1609 tỉ USD (chiếm khoảng 29.3% quy mô GDP của khu vực Mỹ Latinh).

+ Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bra-xin không ổn định: năm 2010, tốc độ tăng GDP của Bra-xin đạt mức 7.53%, tuy nhiên, tới năm 2015, tăng trưởng GDP sụt giảm, chỉ còn -3.5%. Với nhiều nỗ lực của chính phủ Bra-xin , tới năm 2021, tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia này đã tăng trở lại.

- Cơ cấu và chuyển dịch kinh tế: Trong giai đoạn từ năm 2000 - 2021, Cơ cấu GDP của Cộng hòa Liên bang Bra-xin có sự chuyển dịch rõ rệt, theo hướng:

+ Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ (từ 58.3% năm 2000, lên 59.4% năm 2021).

+ Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (từ 13% năm 2000, xuống còn 18.9% năm 2021).

+ Ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của Bra-xin (năm 2021, nhóm ngành này chỉ chiếm 6.9% GDP).

- Một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nổi tiếng:

Về nông nghiệp:

+ Bra-xin là một trong những quốc gia có sản lượng mía, đậu tương, cà phê, cam,… lớn nhất thế giới;

+ Bra-xin là một trong 5 quốc gia có sản lượng: ngô, đu đủ, thuốc lá, dứa, chuối, bông,… hàng đầu thế giới.

** Về công nghiệp:*

+ Lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, Bra-xin nổi bật trong việc khai thác quặng sắt, đồng, vàng, bôxít, mangan,…

Nguyên nhân phát triển

- Vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - văn hóa với các quốc gia và khu vực trên thế giới.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

- Nhà nước ban hành các chính sách phát triển kinh tế phù hợp.

2 - Những vấn đề cần giải quyết

- Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.

- Các vùng trong nước có sự phân hóa lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 40% số dân và chiếm trên 60% GDP, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 10% số dân và chiếm khoảng 10% GDP.

- Mất an ninh, trật tự xã hội là một vấn đề cần phải giải quyết ở Bra-xin.

- Tỉ lệ dân thành thị rất cao (87% năm 2020). Đô thị hóa tự phát, không gắn với công nghiệp hoá đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị: tỉ lệ thất nghiệp cao, bên cạnh các tòa nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo,…

BÀI 9: LIÊN MINH CHÂU ÂU - MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

I. Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

1. Quy mô

- Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với 6 quốc gia thành viên.

- Năm 1967, tổ chức này hợp nhất với Cộng đồng Than và Thép châu Âu và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu thành Cộng đồng châu Âu (tiền thân của EU).

- Ngày 1/11/1993, Hiệp ước Ma-xtrích có hiệu lực, là cột mốc đánh dấu sự thành lập chính thức của EU.

=> Nhìn chung, trải qua quá trình phát triển lâu dài, quy mô của EU ngày càng mở rộng cả về số thành viên, diện tích, số dân và GDP. Năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, chiếm 17,8% GDP toàn thế giới.

2. Mục tiêu của EU

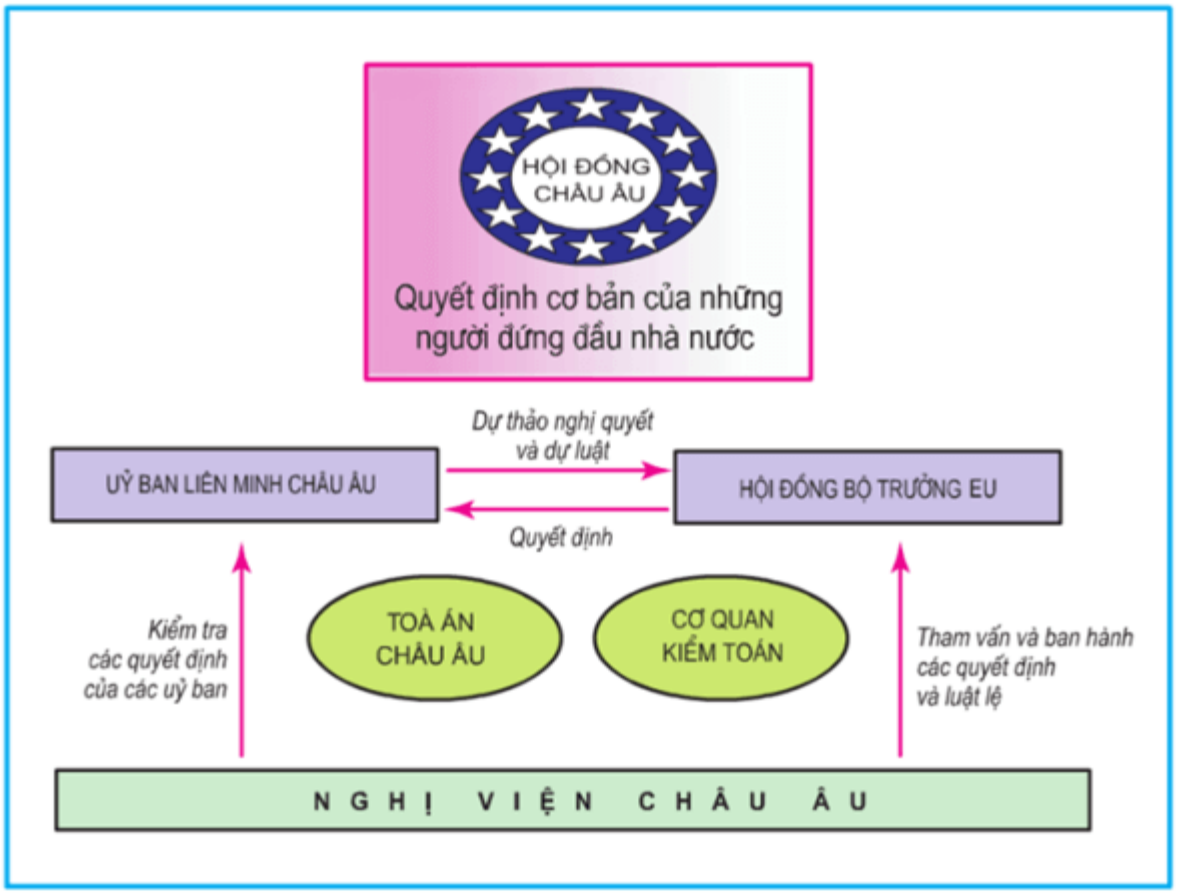
- Mục tiêu của EU khi thành lập được thể hiện qua Hiệp ước Ma-xtrích (1993): EU xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ với một đơn vị tiền tệ chung; liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ.

=> Với ba trụ cột về kinh tế, chính trị và tư pháp, Hiệp ước hướng đến xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

Để phù hợp với quá trình hợp tác, phát triển và mở rộng thành viên, EU đã điều chỉnh các mục tiêu của mình, thể hiện ở Hiệp ước Li-xbon (2009). Mục tiêu chung hiện nay của EU là xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề toàn cầu.

3. Thể chế hoạt động của EU

- Theo Hiệp ước Ma-xtrích, bốn cơ quan thể chế của EU là: Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Uỷ ban Liên minh châu Âu (nay là Uỷ ban châu Âu) và Hội đồng Bộ trưởng EU (nay là Hội đồng Liên minh châu Âu).



Các cơ quan thể chế của EU

Từ sau Hiệp ước Li-xbon, quyền lực của các cơ quan thể chế được tăng cường nhằm ra quyết định và điều hành hoạt động của EU:

+ *Hội đồng châu Âu* là cơ quan quyền lực cao nhất của EU, gồm 27 nguyên thủ các nước thành viên. Hội đồng thường họp 4 lần trong năm, giải quyết các vấn đề quan trọng nhất, như: quyết định đường lối chính trị của EU; trao đổi về thể chế, hiến pháp, chính sách kinh tế, tiền tệ; đặt ra đường lối an ninh và đối ngoại chung. Tuy nhiên, Hội đồng không phải là cơ quan thông qua các dự thảo luật của EU.

+ *Nghị viện châu Âu* là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho công dân EU. Nhiệm vụ của Nghị viện là lập pháp, giám sát và tài chính.

+ *Uỷ ban châu Âu* là cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU. Uỷ ban gồm Chủ tịch, Uỷ viên và các ban chức năng. Uỷ ban có nhiệm vụ đề xuất, giám sát thực hiện các dự luật và quản lí ngân sách, vừa hoà giải tranh chấp trong nội bộ vừa đại diện cho EU trong đối ngoại, đàm phán quốc tế.

+ *Hội đồng Liên minh châu Âu* là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho các chính phủ và là nơi các bộ trưởng EU họp để thảo luận về các dự thảo luật. Hội đồng Liên minh có 250 tiểu ban và nhóm công tác phụ trách 10 lĩnh vực khác nhau: kinh tế, tài chính, an ninh....

Trải qua quá trình liên kết, quyền lực của EU ngày càng được tăng cường.

+ Các nước thành viên có hiến pháp riêng nhưng phải phù hợp với hiến pháp của EU.

+ EU có thể giao dịch với tư cách là một quốc gia với các quốc gia khác.

=> Như vậy, thể chế của EU ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn. Các mục tiêu toàn diện và thể chế minh bạch, dân chủ làm cho EU ngày càng đoàn kết, thịnh vượng và nâng cao vị thế trên thế giới.

II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

1. Quy mô nền kinh tế

- Năm 2021, GDP của EU chiếm 17,8% GDP toàn cầu và lớn thứ ba trên thế giới (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc). GDP/người đạt mức cao (38 234 USD), gấp 3.1 lần mức trung bình toàn thế giới.

- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a cũng là những cường quốc kinh tế trên thế giới và thuộc nhóm các quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới (G7).

2. Một số lĩnh vực dịch vụ

- Thương mại:

+ EU là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới. EU hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu và trở thành đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia.

+ Các hoạt động thương mại của EU tác động đến thị trường toàn cầu là xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, mua sắm công và quyền sở hữu trí tuệ.

+ Năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU cao nhất thế giới, chiếm 31,0% trị giá toàn cầu.

- Đầu tư nước ngoài:

+ EU có giá trị đầu tư ra nước ngoài cao thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ, năm 2021).

+ Đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo, do đó ảnh hưởng lớn đến việc hiện đại hoá, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của EU cao nhất thế giới (19,0 tỉ USD, năm 2021), hỗ trợ phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn trên thế giới.

+ EU góp phần cải thiện môi trường đầu tư ở các nước theo hướng bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.

- Tài chính ngân hàng:

+ Hoạt động tài chính của EU tác động đến các quy định, sự minh bạch, dịch vụ và công nghệ tài chính của thế giới.

+ Sức mạnh tài chính của EU thể hiện ở các lĩnh vực: ngân hàng, bảo hiểm và thị trường vốn.

+ Các thành phố Phrăng-phuốc (Cộng hòa Liên bang Đức), Pa-ri (Pháp), Am-xtéc-đam (Hà Lan) là những trung tâm tài chính lớn của EU và thế giới.

3. Một số lĩnh vực sản xuất

- Một số ngành sản xuất của EU có vị trí cao trên thế giới và dẫn đầu xu hướng hiện đại hoá là: chế tạo máy, hoá chất, hàng không - vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng....

- Một số sản phẩm công nghiệp của EU chiếm thị phần xuất khẩu lớn trên thế giới năm 2021 là: dược phẩm (62,9%), máy bay (69,3%), ô tô (49,7%), máy công cụ (55,1%),...

III. Một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí

♦ Tự do:

- Bốn quyền tự do của EU là: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa và tự do lưu thông tiền vốn. Công dân EU có quyền tự do sinh sống. làm việc và được đảm bảo an toàn ở bất kì đầu trong EU.

- Trên cơ sở bốn quyền tự do, EU xây dựng thị trường chung.

+ Vận hành theo nguyên tắc hợp tác chặt chẽ, cạnh tranh bình đẳng và thủ tục minh bạch, hợp lí.

+ Thúc đẩy chuyên môn hoá, tạo việc làm, giảm bớt rào cản thương mại và cải thiện kinh doanh.

♦ An ninh:

- EU có chính sách quốc phòng và an ninh chung nhằm bảo vệ hoà bình, an ninh và ổn định trong khu vực.

- Các hoạt động hợp tác về an ninh chung phòng chống tội phạm, khủng bố, nhập cư bất hợp pháp và dịch bệnh được tăng cường.

♦ **Công lí:** EU thiết lập các thủ tục chung giúp thực thi công lí nhanh chóng, bình đẳng và đảm bảo rằng các phán quyết ở quốc gia này có thể áp dụng được ở quốc gia khác.

2. Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô

- Liên minh kinh tế và tiền tệ:

+ Đây là mức độ cao nhất trong hợp tác khu vực.

+ Các quốc gia thành viên liên minh thống nhất thực hiện một chính sách kinh tế chung, một hệ thống tiền tệ chung và chính sách tiền tệ chung. Do đó thương mại của EU được tăng cường, lao động và hàng hóa di chuyển dễ dàng hơn, giá cả minh bạch và cạnh tranh công bằng hơn.

- Đồng Ơ-rô:

+ Trên thế giới, đồng tiền chung có thể bảo vệ nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU khỏi những khủng hoảng, giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác và thuận tiện cho sản xuất, kinh doanh. Trong khu vực, đồng Ơ-rô thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới, ổn định tài chính và giúp các quốc gia hỗ trợ lẫn nhau.

+ Tuy nhiên, đồng tiền chung vẫn tiềm ẩn những rủi ro gây khó khăn cho nền kinh tế một số nước.

3. Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững

- Chuyển đổi kĩ thuật số:

+ EU cùng hợp tác để tiếp cận và điều tiết thị trường toàn cầu, thiết lập tiêu chuẩn công nghệ và truy cập, kiểm soát dữ liệu.

+ Những lĩnh vực hợp tác công nghệ của EU là trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, thiết bị di động và công nghệ lượng tử.

- Phát triển bền vững:

+ Các nước EU thống nhất thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh.

+ Các hoạt động tập trung vào: xây dựng nền kinh tế tăng trưởng cân bằng, hướng tới tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ.

- Hiện nay, EU đang phải đối mặt với sự cạnh tranh của các trung tâm kinh tế khác, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các thành viên,... Tuy nhiên, sức mạnh tổng hợp của các quốc gia và chiến lược phát triển bền vững đã định hình vị thế đặc biệt của EU trong nền kinh tế thế giới.